

Báo cáo phân tích cổ phiếu - QNS



ĐẦU TƯ CÙNG X STOCK

(*) EPS cơ bản (nghìn đồng):	3.53
EPS pha loãng (nghìn đồng):	3.53
P/E :	13.41
Giá trị sổ sách /cp (nghìn đồng):	19.25
(**) Hệ số beta:	n/a

KLGD khớp lệnh trung bình 10 phiên:	474,640
KLCP đang niêm yết:	356,939,955
KLCP đang lưu hành:	356,939,955
Vốn hóa thị trường (tỷ đồng):	16,918.95

(*) Số liệu EPS tính tới Quý II năm 2022 | Xem cách tính
(**) Hệ số beta tính với dữ liệu 100 phiên | Xem cách tính

Giới thiệu tổng quan

Mô hình và cấu trúc chủ sở hữu

Mô hình kinh doanh

Tình hình tài chính công ty

Các chỉ số tài chính quan trọng

Luận điểm đầu tư

Góc nhìn kỹ thuật



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG QUẢNG NGÃI - QNS

01.01.2006, QNS chính thức đi vào hoạt động. Khởi đầu những thách thức trong giai đoạn đổi mới trong cổ phần hóa.

29.11.2007: QNS chính thức được công nhận là Công ty đại chúng theo Giấy chứng nhận số 236/ĐKCB do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

2006
2007

Năm 2008: thành lập công ty con Cty TNHH MTV TM Thành Phát, với tỷ lệ sở hữu 100%.

23.06.2009: nhà nước đã thoái toàn bộ vốn tại QNS bằng hình thức bán cho nhà đầu tư bên ngoài và người lao động trong Cty và chính thức trở thành Công ty Cổ phần không còn vốn nhà nước.

2008
2009

14.12.2010: Nhà máy Cồn rượu và Nhà máy Đường Quảng Phú tạm dừng hoạt động.

Năm 2011: Quyết định đổi tên Xí nghiệp Cơ khí thành Nhà máy Cơ khí, thành lập Xí nghiệp Cơ giới nông nghiệp và Trung tâm Môi trường & Nước sạch.

2010
2011

Xây dựng NM Sữa đậu nành Việt Nam Vinasoy Bắc Ninh với CS giai đoạn I là 90 triệu lít/năm. Đầu tư mở rộng nâng công suất NM Bia Dung Quất từ 50 triệu lít/năm lên 100 triệu lít/năm. Đầu tư mở rộng nâng công suất NM Đường An Khê lên 10.000 TMN.

Thành lập TT nghiên cứu Ứng dụng đậu nành VSAC.

2012
2013

Năm 2014: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi chính thức được lưu ký tập trung tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Xây dựng Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam Vinasoy tại Bắc Ninh giai đoạn II công suất 180 triệu lít/năm.

2014
2015

Ngày 20.12.2016: cổ phiếu QNS của Công ty chính thức giao dịch tại sàn GDCK UPCOM.

Xây dựng NM Vinasoy Bình Dương công suất giai đoạn I 90 triệu lít/năm.

Đầu tư MR NCS NM Đường An Khê lên 18.000 TMN.

2010
2011

Năm 2018: NM Điện sinh khối An Khê chính thức hòa vào lưới điện quốc gia.

Đầu tư dây chuyền sản xuất đường tinh luyện RE với công suất 1.000 tấn đường/ngày

2018
2019

18.06.2020: sản phẩm sữa đậu nành Fami của Vinasoy đã lần lượt hiện diện trên các sàn thương mại điện tử lớn nhất Trung Quốc.

2020

Tháng 4.2021: Trung tâm Giống Mía Quảng Ngãi chuyển đổi thành Trung Tâm Nghiên Cứu và Phát Triển Đậu Nành để phục vụ mục tiêu phát triển vùng nguyên liệu đậu nành bền vững.

01.07.2021: Dây chuyền đường tinh luyện RE chính thức đi vào hoạt động thương mại.

2021

Mô hình và cấu trúc sở hữu



ĐẦU TƯ CÙNG X STOCK

Tiền thân QNS là công ty nhà nước, sau đó NN đã thoái vốn 100%. Công ty hoạt động theo mô hình công ty mẹ con . Bao gồm 1 công ty con là Công ty Thương Mại Thành Phát , sở hữu của QNS là 100% và 16 đơn vị phụ thuộc , hạch toán độc lập.

Các Đơn vị trực thuộc

- Nhà máy Bía Dung Quất;
- Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp An Khê;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY;
- Nhà máy Sữa đậu nành VINASOY Bắc Ninh;
- Nhà máy Sữa đậu nành VINASOY Bình Dương;
- Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng Đậu nành VINASOY;
- Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Đậu nành VINASOY;
- Nhà máy Đường Phở Phong;
- Trung tâm Môi trường và Nước sạch;
- Nhà máy Đường An Khê;
- Nhà máy Điện sinh khối An Khê;
- Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN;
- Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích;
- Nhà máy Nha Quảng Ngãi;
- Nhà máy Cơ khí;
- Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng Giống Mía Gia Lai.

Cơ cấu cổ đông

Tên	Vị trí	Số lượng CP	Tỷ lệ sở hữu	Ngày cập nhật	Loại
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát		46,278,838	12.97	2019-05-09	Tổ chức
Võ Thành Đăng	Tổng giám đốc	25,480,248	7.14	2022-08-31	Cá nhân
Foremost Worldwide Ltd		18,237,532	5.11	2021-11-29	Tổ chức
CTCP Thực phẩm Dinh Dưỡng Nutifood Bình		15,842,529	4.44	2022-08-25	Tổ chức
Võ Thị Cẩm Nhung		10,602,282	2.97	2022-07-26	Cá nhân
Trần Ngọc Bằng		7,330,895	2.05	2019-06-14	Cá nhân
Nguyễn Thị Kim Nguyệt		6,521,964	1.83	2022-06-30	Cá nhân
Trần Ngọc Phương	Chủ tịch HĐQT	5,830,895	1.63	2022-06-30	Cá nhân
VOF Investment Ltd		4,189,147	1.17	2021-11-29	Tổ chức
Ngô Văn Tự	Thành viên HĐQT	3,932,675	1.10	2022-06-30	Cá nhân
Trần Quang Trung		3,719,602	1.04	2020-12-31	Cá nhân
Nguyễn Văn Hòa		3,535,598	0.99	2018-01-02	Cá nhân
Nguyễn Hữu Tiến	Thành viên HĐQT	2,904,069	0.81	2022-06-30	Cá nhân
Nguyễn Đình Quế	Trưởng ban kiểm	2,407,341	0.67	2022-06-30	Cá nhân
Nguyễn Thế Bình	Kế toán trưởng	2,200,663	0.62	2022-06-30	Cá nhân
Phạm Đức Phước		1,710,658	0.48	2020-12-31	Cá nhân
Huỳnh Sơn Hải		1,532,457	0.43	2020-12-31	Cá nhân
Đặng Phú Quý	Thành viên HĐQT	1,350,670	0.38	2022-06-30	Cá nhân
Công đoàn CTCP Đường Quảng Ngãi		1,272,567	0.36	2019-11-13	Tổ chức
Huỳnh Thị Hồng Mai		1,169,105	0.33	2022-06-30	Cá nhân
Quý Đầu tư Cổ phiếu Tiếp cận thị trường		1,142,600	0.32	2022-04-04	Tổ chức
Võ Văn Huy Hoàng		1,016,433	0.28	2020-12-31	Cá nhân
Nguyễn Đức Tiến		960,392	0.27	2021-05-06	Cá nhân
Vietnam Investment Property Holdings Ltd		898,300	0.25	2021-11-29	Tổ chức
Bùi Thủ		720,051	0.20	2020-12-31	Cá nhân
Nguyễn Hữu Tường		528,839	0.15	2022-06-30	Cá nhân
Nguyễn Anh Tài		527,529	0.15	2022-06-30	Cá nhân
Nguyễn Thành Huy	Thành viên Ban k	322,709	0.09	2022-06-30	Cá nhân
Quý đầu tư Cân bằng Tuệ Sáng VinaCapital		322,056	0.09	2021-11-29	Tổ chức
Huỳnh Thị Ngọc Diệp	Thành viên Ban k	304,583	0.09	2022-06-30	Cá nhân
Kiwoom (BVI) One Ltd		299,600	0.08	2021-11-29	Tổ chức



Đặc điểm mô hình kinh doanh của công ty cổ phần đường Quảng Ngãi.

Công ty sản xuất, nhóm ngành thực phẩm . Đa dạng sản phẩm, đa dạng thị trường

Đặc điểm sản phẩm : Sữa đậu nành, đường, nước khoáng, bia, bánh kẹo

Địa bàn kinh doanh : Trong nước và xuất khẩu , thị trường XK: Nhật, TQ, HQ, Mỹ..

Các nhà máy : 1 trụ sở chính tạo Quảng Ngãi, 02 nhà máy SX sữa tại Bắc Ninh – 180tr lit , Bình Dương 190tr lit.

01 NM đường ,...

Khách hàng : B2B, B2C

- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa (Chế biến sữa đậu nành và các sản phẩm từ sữa đậu nành)
- Tổng công suất 2 nhà máy là 380 triệu lít sữa/ năm
- Sản xuất đường
- Sản xuất điện sinh khối , công suất 95MW. Sản lượng tiêu thụ 151 triệu Kw / năm (2021)
- Sản xuất các loại bánh, kẹo . Thương hiệu Biscafun , 1994, năng suất 12,000 tấn / năm
- Sản xuất bia , bắt đầu từ năm 1993 , tổng công suất 100 triệu lít / năm
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng

Kênh bán hàng: bán thông qua đại lý truyền thống trong nước, xuất khẩu, B2B.

Công ty hoạt động với **biên lãi ổn định** và ở mức cao, mức lãi gộp trung bình 5 năm công ty đạt được là 29.83% Năm gần nhất 2021 đạt 30,84% cao hơn mức trung bình.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp chiếm trung bình 42,78% mức lợi nhuận gộp đạt được, 12,46% mức doanh thu thuần mà công ty thực hiện.

Đường và sữa chiếm phần lớn trong cơ cấu doanh thu, trong đó năm 2021 doanh thu bán đường là 1584 tỷ / 7335 tỷ doanh thu , chiếm 21.6% .

Mô hình kinh doanh – sản phẩm



TOP 5
NHÀ SẢN XUẤT ĐẬU NÀNH
LỚN NHẤT THẾ GIỚI

390 TRIỆU LÍT
TỔNG CÔNG SUẤT
NHÀ MÁY SỮA

270 TRIỆU LÍT
SẢN LƯỢNG TIÊU THỤ
NĂM 2021

MUI

90% THỊ PHẦN
SỮA ĐẬU NÀNH BAO BÌ
TẠI VIỆT NAM





THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA

ĐƯỜNG AN KHÊ
AK SUGAR



CONG SUẤT
18.000 TMN

DÂY CHUYỀN
ĐƯỜNG TINH LUYỆN RE
1.000 TẤN

SẢN LƯỢNG MÍA
VỤ 2020-2021
950.000 TẤN

SẢN LƯỢNG ĐƯỜNG MÍA
VỤ 2020-2021
100.000 TẤN

SẢN LƯỢNG ĐƯỜNG RE
25.000 TẤN



Báo cáo tài chính-kinh doanh 5Y



PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

CTCP Đường Quảng Ngãi

EPS : 3,535 VNĐ

P/E: 13.29

P/B: 2.44

47,400 VNĐ

Mã CP

Kỳ báo cáo

2021

QNS

Loại báo cáo

1

356,939,955 CP

Năm

Quý

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 5 NĂM GẦN NHẤT

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH	Xu hướng	2,017	2,018	2,019	2,020	2,021	Thay đổi
3. Doanh thu thuần (1)-(2)		7,632,888	8,031,038	7,680,889	6,489,764	7,335,294	↑ 13.03%
4. Giá vốn hàng bán		5,636,857	5,736,791	5,224,487	4,438,284	5,073,234	↑ 14.31%
5. Lợi nhuận gộp (3)-(4)		1,996,031	2,294,247	2,456,402	2,051,480	2,262,060	↑ 10.26%
Tỉ suất lợi nhuận gộp		26.15%	28.57%	31.98%	31.61%	30.84%	↓ -2.45%
6. Doanh thu hoạt động tài chính		37,649	87,225	138,024	142,065	142,915	↑ 0.6%
7. Chi phí tài chính		78,015	96,151	77,362	71,847	#VALUE!	
8. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết liên doanh		-	-	-	-	-	
9. Chi phí bán hàng		697,051	761,581	785,326	654,114	693,933	↑ 6.09%
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		146,022	175,795	214,247	234,335	252,508	↑ 7.76%
(CP_BH + CP_QLDN)/GOS		42.24%	40.86%	40.69%	43.31%	41.84%	↓ -3.39%
(CP_BH + CP_QLDN)/DTT		11.05%	11.67%	13.01%	13.69%	12.90%	↓ -5.75%
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (5)+(6)-(7)+(8)-(9)-(10)		1,112,592	1,347,945	1,517,491	1,233,248	1,392,253	↑ 12.89%
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (11)+(14)		1,138,338	1,405,303	1,543,176	1,266,434	1,439,157	↑ 13.64%
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (15)-(18)		1,026,799	1,240,351	1,291,777	1,052,978	1,253,564	↑ 19.05%
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ (19)-(20)		1,026,799	1,240,351	1,291,777	1,052,978	1,253,564	↑ 19.05%
ROS. Tỉ lệ lợi nhuận trên doanh thu thuần		13.45%	15.44%	16.82%	16.23%	17.09%	↑ 5.33%

Trong năm tài chính 2021:

Doanh thu tăng 13,03%

Tỉ lệ lợi nhuận gộp giảm 2,46% svck do giá vốn đã tăng nhanh hơn doanh thu.

Tuy nhiên lãi sau thuế vẫn +19% svck do trong kỳ công ty không có chi phí tài chính trong khi doanh thu tài chính vẫn duy trì 143 tỷ , đây là khoản lãi tiền gửi. Ngoài ra nhờ CPBH + CPQLDN giảm. Biên lãi tiếp tục duy trì mức cao > 30%. ROS tăng, đạt 17%

Báo cáo tài chính-kinh doanh 5Y



ĐẦU TƯ CÙNG X STOCK

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 5 NĂM GẦN NHẤT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Xu hướng	2,017	2,018	2,019	2,020	2,021	Thay đổi
A. Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn		1,907,328	3,178,493	3,840,088	4,187,687	5,323,276	↑ 27.1%
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		527,963	418,384	215,084	422,045	178,882	↓ -57.6%
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		751,000	1,699,000	2,660,000	2,639,000	3,923,000	↑ 48.7%
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		289,128	468,072	280,620	264,298	385,904	↑ 46.0%
IV. Tổng hàng tồn kho		320,452	585,095	660,597	843,709	816,198	↓ -3.3%
B. Tài sản cố định và đầu tư dài hạn		5,091,713	4,823,191	5,207,715	4,962,644	4,552,474	↓ -8.3%
- Nguyên giá		5,400,125	7,995,508	8,225,345	8,231,890	8,942,373	↑ 8.6%
I. Các khoản phải thu dài hạn		690	690	690	412	787	↑ 90.8%
IV. Tài sản dở dang dài hạn		2,046,690	213,696	826,034	928,433	46,713	↓ -95.0%
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6,999,042	8,001,683	9,047,802	9,150,331	9,875,750	↑ 7.9%
A. Nợ phải trả		2,517,214	2,648,974	2,577,780	2,544,964	2,780,863	↑ 9.3%
I. Nợ ngắn hạn		2,344,903	2,621,762	2,553,193	2,517,261	2,709,772	↑ 7.6%
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		1,404,083	1,727,184	1,664,732	1,723,010	2,032,288	↑ 17.9%
4. Người mua trả tiền trước		37,818	37,257	27,385	59,828	41,306	↓ -31.0%
II. Nợ dài hạn		172,311	27,212	24,588	27,704	71,091	↑ 156.6%
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		145,171	-	-	-	-	-
11. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	-	-	-	-	-
B. Nguồn vốn chủ sở hữu		4,481,828	5,352,709	6,470,022	6,605,367	7,094,888	↑ 7.4%
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2,438,131	2,925,746	3,569,400	3,569,400	3,569,400	↑ 0.0%
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2,135,353	2,467,294	2,813,257	2,910,348	3,368,279	↑ 15.7%

Bảng cân đối với tỉ lệ nợ vay ít, tài chính vững mạnh. Đặc biệt tốc độ gia tăng các khoản đầu tư tài chính 5 năm là $cagr = 39,19\%$

Báo cáo tài chính kinh doanh 5Q



ĐẦU TƯ CÙNG X STOCK



PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

CTCP Đường Quảng Ngãi

EPS : 3,535 VNĐ

P/E: 13.29

P/B: 2.44

47,400 VNĐ

Mã CP

Kỳ báo cáo

Q2 2022

QNS

Loại báo cáo

2

356,939,955 CP

Năm

Quý

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 5 QUÝ GẦN NHẤT

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH	Xu hướng	Q2 2021	Q3 2021	Q4 2021	Q1 2022	Q2 2022	Thay đổi	QoQ
3. Doanh thu thuần (1)-(2)		2,022,312	2,114,627	1,559,210	1,813,309	2,201,528	↑ 21.41%	↑ 8.9%
4. Giá vốn hàng bán		1,368,274	1,393,992	1,066,057	1,329,341	1,544,164	↑ 16.16%	↑ 12.9%
5. Lợi nhuận gộp (3)-(4)		654,038	720,636	493,153	483,968	657,365	↑ 35.83%	↑ 0.5%
Tỉ suất lợi nhuận gộp		32.34%	34.08%	31.63%	26.69%	29.86%	↑ 11.88%	↓ -7.7%
6. Doanh thu hoạt động tài chính		31,767	36,157	44,464	37,871	46,548	↑ 22.9%	↑ 46.5%
7. Chi phí tài chính		17,749	14,627	17,199	21,820		#VALUE!	
8. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết liên doanh		-	-	-	-	-		
9. Chi phí bán hàng		172,073	285,360	69,949	232,800	174,547	↓ -25.02%	↑ 1.4%
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		80,286	64,341	53,572	58,887	68,275	↑ 15.94%	↓ -15.0%
(CP_BH + CP_QLDN)/GOS		38.58%	48.53%	25.05%	60.27%	36.94%	↓ -38.71%	↓ -4.3%
(CP_BH + CP_QLDN)/DTT		12.48%	16.54%	7.92%	16.09%	11.03%	↓ -31.43%	↓ -11.6%
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (5)+(6)-(7)-(9)-(10)		415,697	392,465	396,897	208,332	436,343	↑ 109.45%	↑ 5.0%
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (11)+(14)		416,675	396,885	428,955	208,028	436,035	↑ 109.60%	↑ 4.6%
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (15)-(18)		360,594	348,108	372,482	175,765	365,323	↑ 107.85%	↑ 1.3%
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ (19)-(20)		360,594	348,108	372,482	175,765	365,323	↑ 107.85%	↑ 1.3%
ROS. Tỉ lệ lợi nhuận trên doanh thu thuần		17.83%	16.46%	23.89%	9.69%	16.59%	↑ 71.20%	↓ -6.9%

Báo cáo tài chính kinh doanh 5Q



BÁO CÁO TÀI CHÍNH 5 QUÝ GẦN NHẤT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Xu hướng	Q2 2021	Q3 2021	Q4 2021	Q1 2022	Q2 2022	Thay đổi	QoQ
A. Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn		4,622,170	4,900,363	5,323,117	6,151,196	6,263,867	↑ 1.8%	↑ 35.5%
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		566,090	369,007	178,882	341,533	384,777	↑ 12.7%	↓ -32.0%
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		2,747,049	3,461,049	3,923,000	3,693,000	3,963,000	↑ 7.3%	↑ 44.3%
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		272,220	408,845	385,863	381,119	402,843	↑ 5.7%	↑ 48.0%
IV. Tổng hàng tồn kho		1,014,344	638,281	816,198	1,717,066	1,484,688	↓ -13.5%	↑ 46.4%
B. Tài sản cố định và đầu tư dài hạn		4,684,332	4,595,862	4,552,474	4,269,027	4,249,361	↓ -0.5%	↓ -9.3%
- Nguyên giá		8,101,809	8,940,578	8,942,373	8,962,807	9,002,675	↑ 0.4%	↑ 11.1%
I. Các khoản phải thu dài hạn		787	787	787	787	457	↓ -41.9%	↓ -41.9%
IV. Tài sản dở dang dài hạn		949,402	40,921	46,713	45,897	54,684	↑ 19.1%	↓ -94.2%
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		9,306,502	9,496,225	9,875,591	10,420,223	10,513,229	↑ 0.9%	↑ 13.0%
A. Nợ phải trả		2,793,155	2,785,472	2,792,356	3,300,273	3,643,302	↑ 10.4%	↑ 30.4%
I. Nợ ngắn hạn		2,765,132	2,757,560	2,721,266	3,229,303	3,572,046	↑ 10.6%	↑ 29.2%
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		1,832,314	1,640,922	2,032,288	2,414,195	2,646,078	↑ 9.6%	↑ 44.4%
4. Người mua trả tiền trước		37,725	32,680	41,306	22,635	50,563	↑ 123.4%	↑ 34.0%
II. Nợ dài hạn		28,022	27,912	71,091	70,971	71,256	↑ 0.4%	↑ 154.3%
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		-	-	-	-	-	-	-
11. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	-	-	-	-	-	-
B. Nguồn vốn chủ sở hữu		6,513,347	6,710,753	7,083,235	7,119,950	6,869,927	↓ -3.5%	↑ 5.5%
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		3,569,400	3,569,400	3,569,400	3,569,400	3,569,400	↑ 0.0%	↑ 0.0%
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2,786,739	2,984,145	3,356,626	3,393,342	3,105,711	↓ -8.5%	↑ 11.4%

Các chỉ tiêu tài chính 2021_QNS



Tỷ suất lợi nhuận gộp biên	Tỷ lệ lãi EBIT	Tỷ lệ lãi EBITDA	Tỷ suất sinh lợi trên doanh thu thuần
30.84%	20.52%	26.98%	17.09%
TB 5 kỳ: 29.83%	TB 5 kỳ: 19.35%	TB 5 kỳ: 25.65%	TB 5 kỳ: 15.81%

Các tỉ số lợi nhuận 2021 Cổ phiếu QNS được cải thiện mạnh mẽ. Biên lãi gộp, ROS, Ebit đều tăng so với trung bình năm gần nhất.

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu bình quân (ROEA)	Tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản bình quân (ROAA)	Thời gian thu tiền khách hàng bình quân	Tỷ số Nợ trên Vốn chủ sở hữu
17.67%	12.69%	4.96	39.20%
19.93% TB 5 kỳ	13.73% TB 5 kỳ	3.47 TB 5 kỳ	44.64% TB 5 kỳ

Chi phí BH/ DT có xu hướng giảm tuy nhiên chi phí QLDN có phần tăng nhanh so với con số TB 5 quý gần nhất ROE, ROA có dấu hiệu suy giảm, cần đánh giá các yếu tố pha loãng và hiệu quả hoạt động của tài sản

Giá vốn hàng bán/Doanh thu thuần	Chi phí bán hàng/Doanh thu thuần	Chi phí quản lý doanh nghiệp/Doanh thu thuần	Chi phí lãi vay/Doanh thu thuần
69.16%	9.46%	3.44%	0.90%
70.17% TB 5 kỳ	9.68% TB 5 kỳ	2.79% TB 5 kỳ	1.02% TB 5 kỳ

Ngoài ra chi phí lãi vay cũng đang giảm dần do nợ vay tài chính cty đang giảm, tỉ lệ nợ vay giảm

Các chỉ tiêu tài chính 2021_QNS



Tăng trưởng doanh thu thuần	Tăng trưởng lợi nhuận gộp	Tăng trưởng lợi nhuận trước thuế	Tài sản cố định/Tổng tài sản
13.03%	10.26%	13.64%	43.39%
1.57% TB 5 kỳ	0.70% TB 5 kỳ	0.55% TB 5 kỳ	45.17% TB 5 kỳ

Trên bảng cân đối kế toán 2021

Tổng tài sản tăng 7.93% svck , mức tăng trưởng có phần chậm lại

Công ty có dự trữ tiền mặt lớn, khoản tiền + đầu tư tài chính chiếm khoảng 77% tài sản ngắn hạn

Tăng trưởng tổng tài sản	Tiền/Tài sản ngắn hạn	Đầu tư tài chính ngắn hạn/Tài sản ngắn hạn	Tài sản cố định/Tổng tài sản
7.93%	3.36%	73.70%	43.39%
10.15% TB 5 kỳ	11.98% TB 5 kỳ	59.76% TB 5 kỳ	45.17% TB 5 kỳ

Tài sản cố định = 43,4% tổng tài sản

Vòng quay hàng tồn kho	Vòng quay phải thu khách hàng	Vòng quay phải trả nhà cung cấp	Vòng quay vốn chủ sở hữu
0.16	73.63	14.54	1.03
TB 5 kỳ: 0.13	TB 5 kỳ: 144.74	TB 5 kỳ: 11.92	TB 5 kỳ: 1.28

Về các chỉ tiêu hoạt động
Lưu ý: thời gian thu tiền khách tăng gấp đôi

Vòng quay vcsh có xu hướng chậm lại

Thời gian tồn kho giảm xuống , nhưng thời gian thu tiền khách hàng cũng đang tăng. Nên xem lại chính sách bán hàng của cty xem có thay đổi nào không?

Tỷ số Nợ ngắn hạn trên Tổng nợ phải trả	Tỷ số Nợ vay trên Vốn chủ sở hữu	Tỷ số Nợ trên Vốn chủ sở hữu	Tỷ số Nợ trên Tổng tài sản
97.44%	28.64%	39.20%	28.16%
97.51% TB 5 kỳ	29.46% TB 5 kỳ	44.64% TB 5 kỳ	30.71% TB 5 kỳ

Chỉ tiêu tài chính quý gần nhất



Chỉ số tài chính >>	Nhóm chỉ số Sinh lợi	QNS	Q2 2022
356,939,955 CP	47,400 VNĐ	Vốn hóa 16,919 tỷ	EPS : 3,535 VNĐ
Tỷ suất lợi nhuận gộp biên	Tỷ lệ lãi EBIT	Tỷ lệ lãi EBITDA	Tỷ suất sinh lợi trên doanh thu thuần
29.86%	20.92%	34.59%	16.59%
TB 5 kỳ: 30.92%	TB 5 kỳ: 20.63%	TB 5 kỳ: 28.25%	TB 5 kỳ: 16.89%

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu bình quân (ROEA)	Tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản bình quân (ROAA)	Thời gian thu tiền khách hàng bình quân	Tỷ số Nợ trên Vốn chủ sở hữu
5.32%	3.47%	3.62	53.03%
4.75% TB 5 kỳ	3.29% TB 5 kỳ	5.30 TB 5 kỳ	44.64% TB 5 kỳ

Giá vốn hàng bán/Doanh thu thuần	Chi phí bán hàng/Doanh thu thuần	Chi phí quản lý doanh nghiệp/Doanh thu thuần	Chi phí lãi vay/Doanh thu thuần
70.14%	7.93%	3.10%	1.11%
69.08% TB 5 kỳ	9.45% TB 5 kỳ	3.36% TB 5 kỳ	0.99% TB 5 kỳ

Trong quý 2_2022
 Giá vốn hàng bán có xu hướng tăng, tỉ suất sinh lợi trên doanh thu giảm nhẹ svck . Tuy nhiên nhờ cty tiếp tục tiết giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp. Nhờ đó lợi nhuận sau thuế của công ty vẫn tăng. Chỉ số ROE quý 2 đạt 5,32%, cao hơn mức trung bình 5Q gần nhất là 4,75%. Điều này cho thấy công ty đang có chiến lược giảm phí hiệu quả.

Note:
 Nợ và lãi vay đang có xu hướng gia tăng

Chỉ tiêu tài chính quý gần nhất



Chỉ số tài chính >>	Nhóm chỉ số Sinh lợi	QNS	Q2 2022
356,939,955 CP	47,400 VNĐ	Vốn hóa 16,919 tỷ	EPS : 3,535 VNĐ
Tăng trưởng doanh thu thuần	Tăng trưởng lợi nhuận gộp	Tăng trưởng lợi nhuận trước thuế	Tài sản cố định/Tổng tài sản
21.41%	35.83%	109.60%	37.92%
7.88% TB 5 kỳ	16.30% TB 5 kỳ	37.28% TB 5 kỳ	40.63% TB 5 kỳ

Tăng trưởng tổng tài sản	Tiền/Tài sản ngắn hạn	Đầu tư tài chính ngắn hạn/Tài sản ngắn hạn	Tài sản cố định/Tổng tài sản
0.89%	6.14%	63.27%	37.92%
2.10% TB 5 kỳ	6.97% TB 5 kỳ	65.41% TB 5 kỳ	40.63% TB 5 kỳ

Vòng quay hàng tồn kho	Vòng quay phải thu khách hàng	Vòng quay phải trả nhà cung cấp	Vòng quay vốn chủ sở hữu
0.96	24.84	3.93	0.32
TB 5 kỳ: 0.84	TB 5 kỳ: 20.14	TB 5 kỳ: 3.39	TB 5 kỳ: 0.28

Tỷ số Nợ ngắn hạn trên Tổng nợ phải trả	Tỷ số Nợ vay trên Vốn chủ sở hữu	Tỷ số Nợ trên Vốn chủ sở hữu	Tỷ số Nợ trên Tổng tài sản
98.04%	38.52%	53.03%	34.65%
98.27% TB 5 kỳ	30.74% TB 5 kỳ	44.64% TB 5 kỳ	30.79% TB 5 kỳ

Điểm nổi bật quý 2_2022
Doanh thu tăng 21,41% so với quý 1_2022, tuy nhiên giá vốn chỉ tăng hơn 165 do đó lợi nhuận biên tăng 35% so với quý liền kề.
Nhờ tiếp tục tiết giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp. LNSt tăng 109% so với quý gần nhất, tăng 1,3% svck
Các chỉ tiêu hoạt động như vòng quay hàng tồn kho, thời gian thu tiền khách hàng, thời gian quay vòng vốn chủ sở hữu đang hiệu quả hơn



Công ty hiện được giao dịch với mức vốn p/e = 13,29 lần, p/b bằng 2,44 lần. Mức giá hợp lý cho một công ty có lợi thế cạnh tranh và có tính bền vững cao trong ngành thực phẩm

Trong 15 năm kể từ năm 2008 cho tới nay, tỉ lệ cổ tức bằng tiền mặt trên 1 cp = 35,500 đ, chưa kể số cổ phiếu đã được chia tách từ 1cp thành ~35cp. Hiện nay doanh nghiệp vẫn chia cổ tức bằng tiền đều đặn hàng năm với tỉ lệ 15-30% . Tỉ lệ ROE đạt được 5 năm gần nhất ~ 20%

QNS là doanh nghiệp hàng đầu về sữa đậu nành, thương hiệu sữa Vinasoy đứng vị trí thứ 2 tại nông thôn VN, ở khu vực thành thị vị trí QNS cũng nhanh chóng vươn lên vị trí số 6 vào năm 2021 tăng 8 bậc từ vị trí số 14

Doanh nghiệp có tính bền vững cao nhờ biên lợi nhuận lớn, doanh nghiệp chủ động nguồn cung nguyên vật liệu.

Ngoài ra nhà máy đường QNS hiện sử dụng điện năng từ chính nguồn điện sinh khối làm từ chất thải ra từ nhà máy. Nguồn điện này có tổng công suất 151 triệu kw / năm, phần điện còn lại được đấu nối vào hệ thống điện quốc gia với giá bán ổn định.

Mảng sữa đậu nành đang có tiềm năng lớn, mới đây nhóm Nutifood đã tăng tỉ lệ sở hữu tại QNS lên trên 8%
Tiềm năng gia tăng doanh thu nhờ thị phần mở rộng, tăng cường xuất khẩu các nước : Nhật, Trung Quốc, Hàn Quốc

Về mặt kỹ thuật: giá sau khi tạo đỉnh vào T9/2021 đã có 50 tuần điều chỉnh theo mẫu hình tam giác hướng lên, đường giá vượt qua đường kênh giá giảm, nên có xác suất tăng trung hạn trở lại

So sánh trong ngành



ĐẦU TƯ CÙNG X STOCK

Danh sách các cổ phiếu

Nhóm ngành: Sản xuất thực phẩm – phân ngành cấp 3, mã ngành : 3570 ; số lượng 123 doanh nghiệp

Bộ lọc lựa chọn những doanh nghiệp : ROE > 15% , biên lãi gộp > 20%, vốn hóa > 100 tỷ; EPS> 1000 đ

TT	Mã cổ phi	Tên doanh nghiệp	BVPS	Price	P/B	P/E	P/S	Vốn hóa (tỷ)	Số CP (tr cp)	CPLHTD (tr cp)	Biên lãi	ROE	ROS	Va	DFL	ROA	EPS	DT/CP	DT_4Q (tỷ)	CARG DTT_3Y	Doanh thu thuần 4Qo4Q	EPS_YoY	EPS_QoQ	TT hiện hành	TM/vốn hóa
3	ACL	CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Cửu Long An Giang	15,036	19,300	1.25	8.08	0.85	945.50	50.16	17.24	24.19%	15.40%	10.49%	0.74	1.90	7.77%	2,332	22,233	1,115	-7.13%	158.45%	1.04%	214.15%	1.72	8.55%
7	AGX	CTCP Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn	45,321	36,400	0.83	5.79	0.63	393.12	10.80	2.35	24.96%	15.08%	10.79%	1.05	1.35	11.32%	6,476	60,005	648	2.51%		14.03%		2.64	
9	ANV	CTCP Nam Việt	19,095	51,100	2.62	13.03	1.50	6,356.39	127.13	28.97	25.70%	18.74%	11.54%	0.80	2.00	9.20%	3,836	33,253	4,227	-4.28%	127.90%	-36.32%	913.77%	1.30	13.53%
18	BCF	CTCP Thực phẩm Bích Chi	13,152	36,700	2.87	11.63	1.61	1,021.38	27.83	9.75	27.47%	26.56%	14.98%	1.39	1.27	20.76%	3,242	23,373	602	2.12%	3.25%	-51.23%	68.70%	3.83	16.38%
30	CCA	CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ	18,977	17,600	0.97	4.26	0.20	236.23	13.73	7.86	25.66%	23.62%	4.79%	1.40	3.52	6.69%	4,330	90,384	1,241	12.68%	431.51%	214.02%	304.48%	1.12	27.54%
55	HNH	CTCP Sữa Hà Nội	7,284	8,500	1.19	7.20	0.48	174.00	20.00	9.32	26.36%	18.08%	6.67%	0.78	3.29	5.22%	1,208	18,122	362	14.55%	58.46%	775.62%	77.13%	0.87	3.79%
61	IDP	CTCP Sữa Quốc Tế	26,021	149,900	5.76	10.16	1.69	8,835.93	58.95	9.02	41.31%	63.55%	16.62%	1.72	2.19	28.60%	14,749	88,747	5,231		7.12%		-5.38%	1.41	18.57%
73	MCH	CTCP Hàng tiêu dùng MASAN	25,666	97,200	3.86	12.48	2.48	70,938.10	716.55	43.66	42.73%	35.10%	19.87%	1.05	1.59	20.79%	7,930	39,910	28,571	17.98%	21.18%	19.60%	31.52%	2.22	8.56%
74	MCM	CTCP Giống Bò sữa Mộc Châu	19,687	43,700	2.23	13.53	1.60	4,840.00	110.00	34.00	31.68%	16.69%	11.81%	1.24	1.13	14.69%	3,251	27,531	3,028	5.69%	14.92%	-30.48%	2.67%	7.59	33.91%
78	MSN	CTCP Tập đoàn MaSan	19,645	116,100	5.90	15.21	1.93	163,728.35	1,423.72	486.48	27.60%	30.88%	12.99%	0.68	3.23	8.82%	7,616	60,045	83,456	39.77%	417.49%	589.84%	2.80%	0.70	6.33%
83	NSC	CTCP Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	59,993	82,000	1.42	6.16	0.73	1,432.32	17.57	2.62	32.56%	19.77%	11.87%	1.00	1.62	11.90%	13,832	116,568	2,049	6.74%	24.74%	15.32%	31.88%	1.58	22.50%
89	QNS	CTCP Đường Quảng Ngãi	19,221	47,400	2.44	13.29	2.18	16,597.71	356.94	243.50	30.63%	18.85%	16.41%	0.78	1.53	12.73%	3,535	21,541	7,689	-2.28%	11.22%	19.05%	1.31%	1.75	26.20%
104	SSC	CTCP Giống cây trồng Miền Nam	23,607	37,500	1.59	7.59	1.42	497.69	13.27	0.48	36.36%	18.78%	18.72%	0.67	1.54	12.57%	4,944	26,407	350	-18.98%	61.93%	35.84%	30.80%	1.87	18.40%
113	VCF	CTCP Vinacafé Biên Hòa	54,657	235,500	4.28	13.45	2.63	6,216.86	26.58	0.32	26.01%	29.74%	19.53%	1.20	1.30	23.42%	17,391	89,025	2,366	-13.25%	-25.48%	-40.74%	33.84%	3.68	3.68%
114	VHC	CTCP Vĩnh Hoàn	38,800	90,200	2.27	7.88	1.29	16,118.83	183.38	85.47	23.53%	31.79%	16.48%	1.27	1.56	20.98%	11,162	68,147	12,417	0.99%	184.37%	52.78%	199.10%	2.02	10.62%
120	VNM	CTCP Sữa Việt Nam	17,108	75,900	4.58	17.29	2.69	158,209.63	2,089.96	583.76	41.71%	26.60%	15.57%	1.14	1.46	17.72%	4,531	29,102	60,821	5.06%	-11.27%	-16.87%	-26.52%	2.22	14.84%

Nguồn: X Stock tổng hợp, dữ liệu fireant